

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KẾ SÁCH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **80/2022/HNGĐ-ST**  
Ngày: 16 - 9 - 2022  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Việt.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Hứa Văn Khương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 322/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông H. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/8/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông H trình bày:* Vào năm 2008, ông H và bà T quen nhau và kết hôn theo phong tục tập quán và được gia đình bên tổ chức đám cưới, được Ủy ban nhân dân xã B1, huyện C1, tỉnh Q cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/6/2008. Quá trình chung sống hai người có 02 người con chung là cháu D sinh ngày 09/9/2009 và cháu M sinh ngày 27/3/2018, hiện đang sống cùng với bà T. Sau khi kết hôn, hai người có khoảng thời gian chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2020 giữa hai người thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc, từ tháng 10/2021 hai người ly thân cho đến nay.

Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Ông H yêu cầu được ly hôn với bà T.

+ Về con chung: Ông H đồng ý giao 02 người con chung là cháu D và cháu M cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; yêu cầu giải quyết cho ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Ông H và bà T tự thỏa thuận, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông H bận nhiều công việc không có thời gian đến tham dự phiên tòa, nên ông H xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Mọi vấn đề có liên quan ông H vẫn giữ nguyên theo đơn khởi kiện là xin ly hôn với bà T và đồng ý giao 02 con chung là cháu D và cháu M cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông H cam kết không khiếu nại gì về sau.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà T trình bày: Bà T có nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án thông báo cho bà T biết về việc ông H xin ly hôn với bà T. Về quan hệ hôn nhân, con chung, nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T thống nhất theo lời trình bày của ông H. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, bà T có ý kiến như sau:

+ Về hôn nhân: Bà T đồng ý ly hôn với ông H.

+ Về con chung: Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung là cháu D và cháu M đến tuổi trưởng thành; không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông H tự thỏa thuận, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà T bận nhiều công việc không có thời gian đến tham dự phiên tòa, nên bà T xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Mọi vấn đề có liên quan bà T vẫn giữ nguyên theo những lời trình bày có trong hồ sơ là đồng ý ly hôn với ông H và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung là cháu D và cháu M đến tuổi trưởng thành. Bà T cam kết không khiếu nại gì về sau.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H vắng mặt nhưng trong văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt thì ông H vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, về hôn nhân, ông H yêu cầu được ly hôn với bà T; về con chung, ông H đồng ý giao 02 người con chung là cháu D và cháu M cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung, ông H và bà T tự thỏa thuận, ông H không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà T là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H và bà T đều vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà T là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B1, huyện C1, tỉnh Q cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27/6/2008, nên quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà T là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, ông H và bà T đều thừa nhận sau khi kết hôn, hai người có khoảng thời gian chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2020 giữa hai người thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc, từ tháng 10/2021 hai người ly thân cho đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tiến hành hòa giải nhưng ông H và bà T không tìm ra được cách thức để hàn gắn tình cảm và khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể đoàn tụ với nhau, từ đó việc hòa giải không thành. Việc ông H và bà T phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân, mỗi người sống ở một nơi và không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cũng như thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác của vợ chồng, mặc dù đã được Tòa án hòa giải nhưng vẫn không hàn gắn được cho thấy quan hệ hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hiện nay, ông H vẫn kiên quyết yêu cầu được ly hôn với bà T và bà T cũng đồng ý ly hôn với ông H. Vì vậy, việc ông H yêu cầu được ly hôn với bà T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và giải quyết cho ông H được ly hôn với bà T.

[5] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông H và bà T có với nhau 02 người con chung là cháu D sinh ngày 09/9/2009 và cháu M sinh ngày 27/3/2018; hiện nay hai cháu đang sống cùng với bà T và do bà T trực tiếp nuôi dưỡng; bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu và ông H cũng đồng ý giao hai cháu cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, đây là sự thỏa thuận giữa ông H và bà T về người

trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn và phù hợp với quy định của pháp luật; cháu D (từ đủ 07 tuổi trở lên) cũng có nguyện vọng được sống chung với bà T trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ông H và bà T ly hôn với nhau. Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu D và cháu M, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và cháu M của bà T và giải quyết giao cháu D và cháu M cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông H được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D và cháu M, không ai được cản trở ông H thực hiện các quyền này. Ông H không được lạm dụng việc thăm nom cháu D và cháu M để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D và cháu M của bà T. Trường hợp ông H có các hành vi này thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom cháu D và cháu M của ông H. Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi con có thể được Tòa án quyết định thay đổi theo quy định của pháp luật.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông H và bà T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H và bà T tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Ông H và bà T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Ông H phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm với số tiền 150.000đồng do thuộc trường hợp thuận tình ly hôn, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và hướng dẫn tại Mục 11 Phần IV Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao v/v giải đáp một số vướng mắc trong xét xử.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Mục 11 Phần IV Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao v/v giải đáp một số vướng mắc trong xét xử

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông H được ly hôn với bà T. *(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41, quyển số 01/2008, ngày đăng ký 27/6/2008, do Ủy ban nhân dân xã B1, huyện C1, tỉnh Q cấp)*

1.2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu D sinh ngày 09/9/2009 và cháu M sinh ngày 27/3/2018 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

- Ông H được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D và cháu M, không ai được cản trở ông H thực hiện các quyền này.

- Ông H không được lạm dụng việc thăm nom cháu D và cháu M để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D và cháu M của bà T. Trường hợp ông H có các hành vi này thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom cháu D và cháu M của ông H theo quy định của pháp luật.

- Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi cháu D và cháu M có thể được Tòa án quyết định thay đổi theo quy định của pháp luật.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông H và bà T không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Ông H và bà T tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.5. Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Ông H và bà T không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông H phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 150.000đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông H đã nộp là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004666, ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông H được nhận lại số tiền còn thừa là 150.000đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự (02);
- VKSND huyện Kế Sách (01);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- UBND xã B1, huyện C1 (01);
- Lưu HSPA, Văn phòng (02).

**Nguyễn Quốc Việt**